

Số: **15** /2020/TT-BYT

Hà Nội, ngày **10** tháng **8** năm 2020

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung,
Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá**

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng và ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá (sau đây gọi tắt là các danh mục thuốc).

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư số 15/2019/TT-BYT).

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng các danh mục thuốc

1. Nguyên tắc xây dựng các Danh mục thuốc

a) Thuốc được cấp phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, trừ thuốc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 70 Luật dược;

b) Danh mục thuốc đầu thầu được xây dựng trên cơ sở các thuốc cần thiết cho nhu cầu sử dụng ở các cơ sở y tế mua từ nguồn vốn Nhà nước, quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập;

c) Danh mục thuốc đầu thầu phải bảo đảm khả năng cung ứng thuốc sau khi trúng thầu. Đối với danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia phải bảo đảm không ảnh hưởng chung đến cơ sở sản xuất thuốc trong nước;

d) Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phải bảo đảm hiệu quả kinh tế và khuyến khích sử dụng thuốc generic với chi phí hợp lý;

đ) Thuốc trong các danh mục được cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp tình hình thực tế và bảo đảm đáp ứng kịp thời thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

2. Tiêu chí xây dựng danh mục thuốc đầu thầu

Các mặt hàng thuốc đưa vào danh mục thuốc đầu thầu phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Thuốc thuộc các danh mục do Bộ Y tế ban hành bao gồm: Danh mục thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; Danh mục thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; Danh mục thuốc thiết yếu của Việt Nam;

b) Thuốc trong các danh mục là thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được cấp phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, trừ thuốc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 70 Luật dược;

c) Thuốc được mua để phục vụ công tác điều trị hàng năm tại các cơ sở y tế.

3. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc sử dụng cho các chương trình, dự án, đơn vị cấp quốc gia;

b) Thuốc đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: Thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu và không thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thuốc có tỉ trọng sử dụng lớn về giá trị hoặc số lượng tại các cơ sở y tế trên cả nước; Thuốc đã có ít nhất đồng thời từ 03 (ba) giấy đăng ký lưu hành của ít nhất

03 (ba) cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chí kỹ thuật quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BYT.

4. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương phải đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu và không thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

b) Thuốc thuộc Danh mục thuốc thiết yếu do Bộ Y tế ban hành;

c) Thuốc có từ 03 (ba) giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam theo dạng bào chế, nhà sản xuất;

d) Thuốc có tỉ trọng sử dụng lớn về giá trị hoặc số lượng ở các cơ sở y tế tuyến tỉnh, thành phố;

đ) Thuốc được sử dụng ở nhiều cơ sở, tuyến điều trị tại địa phương.

5. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc hiếm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

c) Thuốc chỉ có một hoặc hai nhà sản xuất.

Điều 3. Các danh mục thuốc

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các danh mục sau:

a) Danh mục thuốc đấu thầu tại Phụ lục I;

b) Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia tại Phụ lục II;

c) Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương tại Phụ lục III;

d) Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Phụ lục IV.

2. Đối với thuốc đáp ứng tiêu chí tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này nhưng chưa có trong Danh mục thuốc đấu thầu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ sở y tế sử dụng vốn nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác để mua sắm thuốc thì phải thực hiện đấu thầu theo quy định.

Điều 4. Cập nhật các danh mục thuốc

1. Trường hợp cần cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ thuốc thuộc các danh mục thuốc bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, Cục Quản lý Dược căn cứ nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục tại Điều 2 Thông tư này tiến hành tổng hợp, lập danh mục thuốc cần cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ; xin ý kiến, tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; trình xin ý kiến Hội đồng tư vấn quốc gia về đấu thầu thuốc.

2. Trên cơ sở ý kiến đề xuất của Hội đồng tư vấn quốc gia về đấu thầu thuốc, Cục Quản lý Dược trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quyết định cập nhật các danh mục thuốc.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c Khoản 1 Điều 4 Thông tư 15/2019/TT-BYT như sau:

“a) Đối với thuốc thuộc Mục A tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành đáp ứng tiêu chí kỹ thuật đáp ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 Thông tư này, thuốc thuộc Mục B tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc. Kế hoạch được lập căn cứ nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế xây dựng theo thông báo của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 36 tháng, có phân chia theo từng nhóm thuốc và tiến độ cung cấp theo quý, năm”;

“c) Đối với các thuốc không do Trung tâm đấu thầu tập trung cấp quốc gia, đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương đấu thầu quy định tại điểm a và điểm b Khoản này, cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu: Cơ sở y tế chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc. Kế hoạch được lập định kỳ hoặc đột xuất khi có nhu cầu. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa 12 tháng, có phân chia theo từng nhóm thuốc.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“a) Đối với thuốc thuộc Mục A tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành đáp ứng tiêu chí kỹ thuật đáp ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 Thông tư này, thuốc thuộc Mục B tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và

thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại Chương IV và Chương V Thông tư này;”

“c) Đối với các thuốc không do Trung tâm đấu thầu tập trung cấp quốc gia, đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương đấu thầu quy định tại điểm a và điểm b Khoản này: Cơ sở y tế có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại Chương III Thông tư này.”

3. Bổ sung Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“3. Đối với thuốc sử dụng cho các chương trình, dự án cấp quốc gia tại Mục C Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, các chương trình, dự án, đơn vị thực hiện lập kế hoạch và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định. Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua sắm đối với thuốc này để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh thì được tiến hành mua sắm theo quy định tại Chương III Thông tư này.”

4. Bổ sung Khoản 5 Điều 42 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“5. Căn cứ đàm phán và thực hiện đàm phán giá thuốc:

a) Đối với thuốc đàm phán là các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1, phương án đàm phán và thực hiện đàm phán giá thuốc căn cứ vào số lượng giấy đăng ký lưu hành của thuốc generic; giá trúng thầu thuốc generic sản xuất tại các nước tham chiếu. Trường hợp không có giá trúng thầu thuốc sản xuất tại nước tham chiếu thì căn cứ vào giá trúng thầu thuốc sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA; khả năng thay thế tại thời điểm thực hiện đàm phán giá.

b) Đối với thuốc đàm phán là các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1 cần thiết cho nhu cầu điều trị; các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có ít hơn hoặc bằng một (01) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1; các thuốc có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất, ngoài căn cứ quy định tại điểm a Khoản này thì phương án đàm phán và thực hiện đàm phán giá thuốc còn căn cứ vào việc đánh giá giữa chi phí - an toàn, hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng;

c) Các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì phương án đàm phán và thực hiện đàm phán giá theo lộ trình gia công, chuyển giao công nghệ.”

5. Sửa đổi điểm b Khoản 2 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“b) Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá đàm phán không thành công (bao gồm cả thuốc biệt dược gốc gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam), Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia căn cứ ý kiến của Hội đồng đàm phán giá đề xuất phương án mua sắm hoặc giải pháp thay thế trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định. Đối với thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic nhóm 1 quy định tại Điều 7 Thông tư này đàm phán giá không thành công, các cơ sở y tế được tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi tại gói thầu thuốc generic theo thông báo của Bộ Y tế”.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2020.

2. Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những gói thầu đã được phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá, trừ trường hợp cơ sở quy định tại Điều 2 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế tự nguyện thực hiện theo quy định Thông tư này kể từ ngày ký ban hành.

Điều 8. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Trước ngày 15 tháng 03 hàng năm, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc cấp Quốc gia phải kịp thời thông báo cho các cơ sở y tế, các địa phương về tình

hình triển khai đấu thầu tập trung thuốc cấp quốc gia, đàm phán giá thuốc của năm thông báo và năm tiếp theo.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Y Dược cổ truyền, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Quyền Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng BHYT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- BHXHVN;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, Ngành;
- CTTĐT BHYT, Website Cục QLD;
- Lưu: VT, PC, QLD (2 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Trương Quốc Cường

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số **15** /2020/TT-BYT ngày **10** tháng **8** năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHẦN I. DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1	Abacavir	Uống
2	Abiraterone acetate	Uống
3	Acarbose	Uống
4	Acebutolol	Uống
5	Aceclofenac	Uống
6	Acenocoumarol	Uống
7	Acetazolamid	Tiêm, uống
8	Acetic acid	Dùng tại chỗ
9	Acetyl leucin	Tiêm, uống
10	Acetylcystein	Uống, tiêm
11	Acetylsalicylic acid	Uống
12	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống
13	Aciclovir	Tiêm, uống, tra mắt, dùng ngoài
14	Acid amin	Tiêm truyền
15	Acid amin + điện giải	Tiêm truyền
16	Acid amin + glucose + điện giải	Tiêm truyền
17	Acid amin + glucose + lipid	Tiêm truyền
18	Acid Aminocaproic	Tiêm
19	Acid Benzoic + Acid Salicylic	Dùng ngoài
20	Acid folic	Tiêm, uống
21	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Uống, tiêm
22	Acid Valproic	Uống
23	Acitretin	Uống
24	Adalimumab	Tiêm
25	Adapalen	Dùng ngoài
26	Adapalen + Benzoyl peroxide	Dùng ngoài
27	Ademetionin	Uống
28	Adenosin triphosphat	Tiêm, uống
29	Adipiodon	Tiêm truyền
30	Adrenalin/Epinephrin	Tiêm
31	Aescin	Tiêm, uống
32	Afatinib	Uống
33	Afatinib dimaleate	Uống
34	Agomelatin	Uống
35	Albendazol	Uống
36	Albumin	Tiêm truyền
37	Albumin + immuno globulin	Tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
38	Alcaftadin	Nhỏ mắt
39	Alcuronium clorid	Tiêm
40	Alendronat	Uống
41	Alendronat natri + cholecalciferol	Uống
42	Alfentanil	Tiêm truyền
43	Alfuzosin	Uống
44	Alglucosidase alfa	Tiêm truyền
45	Alimemazin	Uống
46	Allopurinol	Uống
47	Allylestrenol	Uống
48	Alprazolam	Uống
49	Alpha - terpineol	Dùng ngoài
50	Alpha chymotrypsin	Uống
51	Alteplase	Tiêm
52	Aluminum phosphat	Uống
53	Alverin citrat	Tiêm, uống
54	Alverin citrat + simethicon	Uống
55	Ambroxol	Uống
56	Ambroxol + terbutalin + guaifenesin	Uống
57	Amidotrizoat	Tiêm
58	Amikacin	Tiêm
59	Aminophylin	Tiêm
60	Amiodaron hydroclorid	Tiêm, uống
61	Amisulprid	Uống
62	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm, uống
63	Amlodipin	Uống
64	Amlodipin + atorvastatin	Uống
65	Amlodipin + indapamid	Uống
66	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống
67	Amlodipin + lisinopril	Uống
68	Amlodipin + losartan	Uống
69	Amlodipin + telmisartan	Uống
70	Amlodipin + valsartan	Uống
71	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống
72	Amodiaquin	Uống
73	Amorolfin	Dùng ngoài
74	Amoxicilin	Uống
75	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm, uống
76	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm
77	Ampicilin	Tiêm

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
78	Ampicilin + sulbactam	Tiêm
79	Amphotericin B	Tiêm, Phức hợp lipid
80	Amylase + lipase + protease	Uống
81	Anastrozol	Uống
82	Anti thymocyte globulin	Tiêm
83	Apixaban	Uống
84	Argyrol	Nhỏ mắt
85	Aripiprazol	Uống
86	Arsenic trioxid	Tiêm
87	Artesunat	Tiêm
88	Artesunat + Amodiaquin	Uống
89	Artesunat + Mefloquin	Uống
90	Arthemether	Tiêm
91	Arthemether + Lumefantrin	Uống
92	Atapulgit	Uống
93	Atazanavir	Uống
94	Atazanavir + Ritonavir	Uống
95	Atenolol	Uống
96	Atorvastatin	Uống
97	Atorvastatin + ezetimibe	Uống
98	Atosiban	Tiêm truyền
99	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống
100	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống
101	Atracurium besylat	Tiêm
102	Atropin sulfat	Tiêm, uống
103	Atropin sulfat	Nhỏ mắt
104	Azaccitidin	Tiêm truyền
105	Azathioprin	Uống
106	Azelaic acid	Dùng ngoài
107	Azelastin	Nhỏ mắt
108	Azelastin + Fluticason	Xịt mũi
109	Azithromycin	Tiêm, uống
110	Bạc Sulfadiazin	Dùng ngoài
111	Bacillus clausii	Uống
112	Bacillus subtilis	Uống
113	Baclofen	Uống
114	Bambuterol	Uống
115	Bari sulfat	Uống
116	Basiliximab	Tiêm
117	Beclometason	Xịt mũi, xịt họng

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
118	Beclometasone dipropionate + formoterol fumarate dihydrat	Dạng hít
119	Bedaquiline	Uống
120	Benazepril hydroclorid	Uống
121	Bendamustine	Tiêm truyền
122	Benfotiamin	Uống
123	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm
124	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài
125	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài
126	Benzylpenicilin	Tiêm
127	Berberin	Uống
128	Besifloxacin	Nhỏ mắt
129	Betahistin	Uống
130	Betamethason	Tiêm, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài
131	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống
132	Betaxolol	Nhỏ mắt
133	Bevacizumab	Tiêm
134	Bezafibrat	Uống
135	Bicalutamid	Uống
136	Bilastine	Uống
137	Bimatoprost	Nhỏ mắt
138	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt
139	Biperiden hydroclorid	Uống
140	Biperiden lactat	Tiêm
141	Bisacodyl	Uống
142	Bismuth	Uống
143	Bisoprolol	Uống
144	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống
145	Bivalirudin	Tiêm truyền
146	Bleomycin	Tiêm
147	Boceprevir	Uống
148	Bortezomib	Tiêm
149	Bosentan	Uống
150	Botulinum toxin	Tiêm
151	Bột talc	Dùng ngoài
152	Bột talc	Bơm vào khoang màng phổi
153	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt
154	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt
155	Brinzolamid	Nhỏ mắt
156	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt
157	Bromazepam	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
158	Bromfenac	Nhỏ mắt
159	Bromhexin + guaifenesin	Uống
160	Bromhexin hydroclorid	Uống
161	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng, đường hô hấp
162	Budesonid + formoterol	Dạng hít
163	Bupivacain hydroclorid	Tiêm
164	Buprenorphin	Dùng ngoài
165	Buprenorphin + Naloxon	Uống
166	Busulfan	Tiêm, uống
167	Butoconazol nitrat	Bôi âm đạo
168	Các kháng thể gắn với interferon ở người	Uống
169	Cafein citrat	Tiêm
170	Calci acetat	Uống
171	Calci carbonat	Uống
172	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống
173	Calci carbonat + vitamin D3	Uống
174	Calci clorid	Tiêm
175	Calci folinat/folinic acid/leucovorin	Tiêm, uống
176	Calci glubionat	Tiêm
177	Calci glucoheptonat + vitamin D3	Uống
178	Calci gluconat	Tiêm
179	Calci gluconat	Uống
180	Calci gluconolactat	Uống
181	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống
182	Calci lactat	Uống
183	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	Uống
184	Calcipotriol	Dùng ngoài
185	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài
186	Calcitonin	Tiêm
187	Calcitriol	Uống
188	Canagliflozin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
189	Candesartan	Uống
190	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống
191	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống
192	Capecitabin	Uống
193	Capreomycin	Tiêm
194	Capsaicin	Dùng ngoài
195	Captopril	Uống
196	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống
197	Carbamazepin	Uống
198	Carbazochrom	Tiêm, uống
199	Carbetocin	Tiêm
200	Carbimazol	Uống
201	Carbocistein	Uống
202	Carbocistein + promethazin	Uống
203	Carbomer	Nhỏ mắt
204	Carboplatin	Tiêm
205	Carboprost tromethamin	Tiêm
206	Carmustin	Tiêm
207	Carvedilol	Uống
208	Caspofungin	Tiêm
209	Cefaclor	Uống
210	Cefadroxil	Uống
211	Cefalexin	Uống
212	Cefalothin	Tiêm
213	Cefamandol	Tiêm
214	Cefazolin	Tiêm
215	Cefdinir	Uống
216	Cefditoren	Uống
217	Cefepim	Tiêm
218	Cefixim	Uống
219	Cefmetazol	Tiêm
220	Cefminox	Tiêm truyền
221	Cefoperazon	Tiêm
222	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm
223	Cefotaxim	Tiêm
224	Cefotiam	Tiêm
225	Cefoxitin	Tiêm
226	Cefozidim	Tiêm truyền
227	Cefpirom	Tiêm
228	Cefpodoxim	Uống
229	Cefprozil	Uống
230	Cefradin	Tiêm, uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
231	Ceftazidim	Tiêm
232	Ceftibuten	Tiêm, uống
233	Ceftizoxim	Tiêm
234	Ceftriaxon	Tiêm
235	Cefuroxim	Tiêm, uống
236	Celecoxib	Uống
237	Ceritinib	Uống
238	Cetirizin	Uống
239	Cetuximab	Tiêm truyền
240	Ciclesonid	Xịt mũi
241	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài
242	Ciclosporin	Tiêm, uống
243	Cilnidipin	Uống
244	Cilostazol	Uống
245	Cimetidin	Tiêm, uống
246	Cinnarizin	Uống
247	Ciprofibrat	Uống
248	Ciprofloxacin	Tiêm, tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
249	Cisatracurium	Tiêm truyền
250	Cisplatin	Tiêm
251	Citalopram	Uống
252	Citicolin	Tiêm
253	Citrullin malat	Uống
254	Clarithromycin	Uống
255	Clindamycin	Tiêm, uống, dùng ngoài
256	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài
257	Clobetasol propionat	Dùng ngoài
258	Clodronat disodium	Tiêm, uống
259	Clofazimine	Uống
260	Clomifen citrat	Uống
261	Clomipramin	Uống
262	Clonazepam	Uống
263	Clonidin	Tiêm, uống
264	Clopidogrel	Uống
265	Cloramphenicol	Tiêm, uống, nhỏ mắt
266	Clorazepat	Uống
267	Cloroquin	Tiêm, uống
268	Clorpromazin	Tiêm, uống
269	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo
270	Clotrimazol	Đặt âm đạo
271	Clotrimazol	Dùng ngoài
272	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
273	Cloxacilin	Tiêm, uống
274	Clozapin	Uống
275	Codein + terpin hydrat	Uống
276	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống
277	Colchicin	Uống
278	Colistin	Tiêm
279	Corifollitropin alfa	Tiêm truyền
280	Cortison	Dùng ngoài
281	Còn 70°	Dùng ngoài
282	Còn A.S.A	Dùng ngoài
283	Còn boric	Dùng ngoài
284	Còn BSI	Dùng ngoài
285	Còn iod	Dùng ngoài
286	Crolamiton	Dùng ngoài
287	Cyclizin	Tiêm
288	Cyclophosphamid	Tiêm, uống
289	Cycloserin	Uống
290	Cyclosporin	Nhỏ mắt
291	Cyproteron acetat	Uống
292	Cytarabin	Tiêm
293	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống
294	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống
295	Chlormadinon acetat + Ethinylestradiol	Uống
296	Chlorpheniramin	Uống
297	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống
298	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống
299	Choline alfoscerat	Tiêm
300	Dabigatran	Uống
301	Dabigatran etexilate mesilate	Uống
302	Dacarbazin	Tiêm
303	Daclatasvir	Uống
304	Dactinomycin	Tiêm
305	Danazol	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
306	Dantrolen	Uống
307	Dapagliflozin	Uống
308	Dapagliflozin + metformin	Uống
309	Dapoxetin	Uống
310	Dapson	Uống
311	Daptomycin	Tiêm
312	Darunavir	Uống
313	Daunorubicin	Tiêm
314	Decitabin	Tiêm
315	Deferasirox	Uống
316	Deferipron	Uống
317	Deferoxamin	Uống, tiêm truyền
318	Deflazacort	Uống
319	Degarelix	Tiêm
320	Delamanid	Uống
321	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo
322	Desfluran	Dạng hít
323	Desloratadin	Uống
324	Desmopressin	Tiêm, uống, xịt mũi
325	Desogestrel	Uống
326	Desogestrel + Ethinylestradiol	Uống
327	Desonid	Dùng ngoài
328	Dexamethason	Tiêm, uống, nhỏ mắt
329	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt
330	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi
331	Dexchlorpheniramin	Tiêm, uống
332	Dexibuprofen	Uống
333	Dexketoprofen	Tiêm truyền
334	Dexlansoprazol	Uống
335	Dexmedetomidin	Tiêm
336	Dexpanthenol	Nhỏ mắt
337	Dexpanthenol	Dùng ngoài
338	Dextran 40	Tiêm truyền
339	Dextran 60	Tiêm truyền
340	Dextran 70	Tiêm truyền
341	Dextromethorphan	Uống
342	Dextromethorphan + chlorpheniramin + guaifenesin	Uống
343	Diacerein	Uống
344	Diazepam	Tiêm
345	Diazepam	Tiêm, uống
346	Dibenzocid	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
347	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt, uống, dùng ngoài, đặt hậu môn
348	Diclofenac + Misoprostol	Uống
349	Dienogest	Uống
350	Diethylcarbamazin	Uống
351	Diethylphthalat	Dùng ngoài
352	Digoxin	Tiêm, uống
353	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống
354	Dihydroergotoxin	Uống
355	Diiodohydroxyquinolin	Uống
356	Diltiazem	Uống
357	Dimenhydrinat	Uống
358	Dimercaprol	Tiêm
359	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt
360	Dinoproston	Đặt âm đạo
361	Diocahedral smectit	Uống
362	Diosmectit	Uống
363	Diosmin	Uống
364	Diosmin + hesperidin	Uống
365	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống
366	Diphenhydramin	Tiêm, uống
367	Dobutamin	Tiêm
368	Docetaxel	Tiêm
369	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng
370	Dolutegravir + lamivudin + tenofovir	Uống
371	Domperidon	Uống
372	Donepezil	Uống
373	Dopamin hydroclorid	Tiêm
374	Doripenem	Tiêm
375	Doxapram	Tiêm truyền
376	Doxazosin	Uống
377	Doxorubicin	Tiêm
378	Doxycyclin	Uống
379	Drospirenone + ethinylestradiol	Uống
380	Drotaverin clohydrat	Tiêm, uống
381	Duloxetin	Uống
382	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ
383	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân
384	Dung dịch lọc máu liên tục	Tiêm truyền
385	Dutasterid	Uống
386	Dutasteride + tamsulosin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
387	Dydrogesteron	Uống
388	Đồng sulfat	Dùng ngoài
389	Ebastin	Uống
390	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo
391	Edetat natri calci	Tiêm, uống
392	Efavirenz	Uống
393	Efavirenz + emtricitabin + tenofovir	Uống
394	Elbasvir + grazoprevir	Uống
395	Eltrombopag	Uống
396	Empagliflozin	Uống
397	Emtricitabin	Uống
398	Enalapril	Uống
399	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống
400	Enoxaparin	Tiêm
401	Entecavir	Uống
402	Epalrestat	Uống
403	Eperison	Uống
404	Epinastine	Nhỏ mắt
405	Epinephrin	Tiêm
406	Epirubicin hydroclorid	Tiêm
407	Eprazinon	Uống
408	Eptifibatid	Tiêm
409	Ephedrin	Tiêm
410	Ergometrin	Tiêm
411	Ergotamin	Tiêm, uống
412	Erlotinib	Uống
413	Ertapenem	Tiêm
414	Erythromycin	Uống, dùng ngoài
415	Erythropoietin	Tiêm
416	Escitalopram	Uống
417	Esmolol	Tiêm
418	Esomeprazol	Tiêm, uống
419	Estradiol valerate	Tiêm, uống
420	Estriol	Uống, đặt âm đạo
421	Estrogen + norgestrel	Uống
422	Eszopiclon	Uống
423	Etamsylat	Tiêm, uống
424	Etanercept	Tiêm
425	Etifoxin chlohydrat	Uống
426	Etodolac	Uống
427	Etomidat	Tiêm
428	Etonogestrel	Que cấy dưới da

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
429	Etonogestrel + ethinylestradiol	Đặt âm đạo
430	Etoposid	Tiêm, uống
431	Etoricoxib	Uống
432	Ethambutol	Uống
433	Ethinyl estradiol	Uống
434	Ethinyl estradiol + cyproterone acetate	Uống
435	Ethinyl estradiol + chlormadinon acetat	Uống
436	Ethinyl estradiol + levonorgestrel + sắt fumarat	Uống
437	Ethionamid	Uống
438	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Tiêm
439	Etravirin	Uống
440	Everolimus	Tiêm, uống
441	Exemestan	Uống
442	Ezetimibe	Uống
443	Famciclovir	Uống
444	Famotidin	Tiêm, uống
445	Febuxostat	Uống
446	Felodipin	Uống
447	Felodipin + Metoprolol succinat	Uống
448	Fenofibrat	Uống
449	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung
450	Fenspirid	Uống
451	Fentanyl	Tiêm
452	Fentanyl	Dán ngoài da
453	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài
454	Fexofenadin	Uống
455	Filgrastim	Tiêm
456	Flavoxat	Uống
457	Floctafenin	Uống
458	Fluconazol	Tiêm truyền, nhỏ mắt, uống, đặt âm đạo
459	Flucytosin	Tiêm
460	Fludarabin	Tiêm, uống
461	Fludrocortison acetat	Uống
462	Flumazenil	Tiêm
463	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài
464	Flunarizin	Uống
465	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài
466	Fluorescein	Tiêm, nhỏ mắt

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
467	Fluorometholon	Nhỏ mắt
468	Fluorouracil	Tiêm, dùng ngoài
469	Fluoxetin	Uống
470	Flupentixol	Uống
471	Fluphenazin decanoat	Tiêm
472	Flurbiprofen natri	Uống, đặt
473	Flutamid	Uống
474	Fluticason furoat	Xịt mũi
475	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng
476	Fluticasone + Vilanterol	Dạng hít
477	Fluvastatin	Uống
478	Fluvoxamin	Uống
479	Follitropin alfa + Lutropin alfa	Tiêm truyền
480	Fomepizol	Tiêm
481	Fondaparinux sodium	Tiêm
482	Formoterol fumarat	Khí dung
483	Fosfomycin	Tiêm, uống, nhỏ tai
484	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm
485	Fulvestrant	Tiêm
486	Fulvestrant	Tiêm truyền
487	Furosemid	Tiêm, uống
488	Furosemid + spironolacton	Uống
489	Fusidic acid	Dùng ngoài
490	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài
491	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài
492	Gabapentin	Uống
493	Gadobenic acid	Tiêm
494	Gadobutrol	Tiêm truyền
495	Gadoteric acid	Tiêm
496	Gadoxetate disodium	Tiêm truyền
497	Galantamin	Tiêm, uống
498	Ganciclovir	Tiêm truyền
499	Gancyclovir	Tiêm, uống
500	Gefitinib	Uống
501	Gelatin	Tiêm truyền
502	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền
503	Gelatin tannat	Uống
504	Gemcitabin	Tiêm
505	Gemfibrozil	Uống
506	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài
507	Glibenclamid + metformin	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
508	Gliclazid	Uống
509	Gliclazid + metformin	Uống
510	Glimepirid	Uống
511	Glimepirid + metformin	Uống
512	Glipizid	Uống
513	Glucagon	Tiêm
514	Glucosamin	Uống
515	Glucose	Tiêm truyền
516	Glutathion	Tiêm
517	Glycerin	Nhỏ mắt
518	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng
519	Glyceryl trinitrat	Tiêm, phun mù, dán ngoài da, đặt dưới lưỡi
520	Glycopyrronium	Uống
521	Glycyl funtumin	Tiêm
522	Golimumab	Tiêm
523	Gonadotropin	Uống
524	Goserelin acetat	Tiêm
525	Granisetron hydroclorid	Tiêm
526	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài
527	Guaiazulen + dimethicon	Uống
528	Ginkgo biloba	Uống
529	Ginkgoflavon glycosides	Tiêm truyền
530	Haloperidol	Tiêm , Tiêm , uống
531	Halothan	Đường hô hấp
532	Heparin	Tiêm
533	Heptaminol hydroclorid	Tiêm, uống
534	Hexamidine di-isetionat	Nhỏ mắt
535	Huyết tương	Tiêm truyền
536	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm
537	Huyết thanh kháng dại	Tiêm
538	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm
539	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm
540	Hyaluronidase	Tiêm
541	Hydralazin	Tiêm truyền
542	Hydroclorothiazid	Uống
543	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt, dùng ngoài
544	Hydromorphon	Uống
545	Hydroxocobalamin	Tiêm
546	Hydroxy cloroquin	Uống
547	Hydroxyapatit + cholecalciferol	Uống
548	Hydroxycarbamid	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
549	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt
550	Hydroxyurea	Uống
551	Hydroxyzin	Uống
552	Hyoscin butylbromid	Tiêm, uống
553	Ibrutinib	Uống
554	Ibuprofen	Uống
555	Ibuprofen + codein	Uống
556	Idarubicin	Tiêm
557	Idarubicin hydrochlorid	Tiêm truyền
558	Ifosfamid	Tiêm
559	Iloprost	Tiêm, dạng hít, nhỏ mắt
560	Imatinib	Uống
561	Imidapril	Uống
562	Imipenem + cilastatin	Tiêm
563	Imiquimod	Dùng ngoài
564	Immune globulin	Tiêm
565	Indacaterol	Dạng hít, uống
566	Indacaterol + Glycopyrronium	Uống
567	Indacaterol + glycopyrronium	Dạng hít
568	Indapamid	Uống
569	Indomethacin	Tiêm, Nhỏ mắt
570	Infliximab	Tiêm truyền
571	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm
572	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm
573	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm
574	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm
575	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm
576	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm
577	Iobitridol	Tiêm
578	Iodixanol	Tiêm truyền
579	Iodixanol	Tiêm
580	Iohexol	Tiêm
581	Iopamidol	Tiêm
582	Iopromid acid	Tiêm
583	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm
584	Ipratropium	Uống, khí dung
585	Irbesartan	Uống
586	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
587	Irinotecan	Tiêm
588	Isofluran	Đường hô hấp
589	Isoniazid	Uống
590	Isoniazid + ethambutol	Uống
591	Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Uống
592	Isoprenalin	Tiêm, uống
593	Isosorbid	Tiêm, khí dung, dạng xịt, uống, đặt dưới lưỡi
594	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài
595	Itoprid	Uống
596	Itraconazol	Tiêm truyền, uống
597	Ivabradin	Uống
598	Ivermectin	Uống
599	Kali clorid	Tiêm truyền, uống
600	Kali ferocyanid 6.3H ₂ O)	Uống
601	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt
602	Kanamycin	Tiêm
603	Kẽm gluconat	Uống
604	Kẽm oxid	Dùng ngoài
605	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài
606	Ketamin	Tiêm
607	Ketoconazol	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo
608	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da, uống, dùng ngoài
609	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt
610	Ketotifen	Uống, Nhỏ mắt
611	Khối bạch cầu	Tiêm truyền
612	Khối hồng cầu	Tiêm truyền
613	Khối tiểu cầu	Tiêm truyền
614	L - asparaginase	Tiêm
615	Lacidipin	Uống
616	Lacosamid	Tiêm truyền, uống
617	Lactobacillus acidophilus	Uống
618	Lactulose	Uống
619	Lamivudin	Uống
620	Lamivudin + abacavir	Uống
621	Lamivudin + tenofovir	Uống
622	Lamivudin + zidovudin	Uống
623	Lamivudin + zidovudin + abacavir	Uống
624	Lamotrigine	Uống
625	Lansoprazol	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
626	Lapatinib	Uống
627	L-asparaginase	Tiêm
628	Latanoprost	Nhỏ mắt
629	Latanoprost + Timolol maleat	Nhỏ mắt
630	Leflunomid	Uống
631	Lenalidomid	Uống
632	Lercanidipin hydroclorid	Uống
633	Letrozol	Uống
634	Leuprorelin acetat	Tiêm
635	Levetiracetam	Tiêm, uống
636	Levobupivacain	Tiêm
637	Levocetirizin	Uống
638	Levodopa + benserazid	Uống
639	Levodopa + carbidopa	Uống
640	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống
641	Levodropropizin	Uống
642	Levofloxacin	Tiêm, tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
643	Levomepromazin	Tiêm, uống
644	Levonorgestrel	Đặt tử cung
645	Levonorgestrel + ethinylestradiol	Uống
646	Levosulpirid	Uống
647	Levothyroxin	Uống
648	Lidocain + epinephrin	Tiêm
649	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài
650	Lidocain hydroclorid	Tiêm, Dùng ngoài, Khí dung
651	Linagliptin	Uống
652	Linagliptin + metformin	Uống
653	Linezolid	Uống, tiêm
654	Lipidosterol serenoarepense	Uống
655	Liraglutide	Tiêm
656	Lisinopril	Uống
657	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uống
658	Lithi carbonat	Uống
659	Iohexol	Tiêm
660	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt
661	Loperamid	Uống
662	Lopinavir + ritonavir	Uống
663	Loratadin	Uống
664	Loratadin + pseudoephedrin	Uống
665	Lorazepam	Tiêm, uống
666	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
667	Lornoxicam	Uống
668	Losartan	Uống
669	Losartan + hydroclorothiazid	Uống
670	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt
671	Lovastatin	Uống
672	Loxoprofen	Uống
673	Lynestrenol	Uống
674	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống
675	Macrogol	Uống
676	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống
677	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống, tiêm
678	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm
679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống
680	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống
681	Magnesi sulfat	Tiêm truyền, uống
682	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống
683	Manitol	Tiêm truyền
684	Máu toàn phần	Tiêm truyền
685	Mebendazol	Uống
686	Mebeverin hydroclorid	Uống
687	Meclophenoxat	Uống, tiêm
688	Mecobalamin	Tiêm, uống
689	Medroxyprogesterone acetat	Tiêm, uống
690	Meglumin natri succinat	Tiêm truyền
691	Meloxicam	Tiêm, uống, dùng ngoài
692	Melphalan	Tiêm, uống
693	Mephesisin	Uống
694	Mequitazin	Uống
695	Mercaptopurin	Uống
696	Meropenem	Tiêm
697	Mesalazin/mesalamin	Uống, thụt hậu môn, đặt hậu môn
698	Mesna	Tiêm
699	Metformin	Uống
700	Metoclopramid	Tiêm, uống, đặt hậu môn
701	Metoprolol	Uống
702	Methadon	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
703	Methionin	Uống
704	Methocarbamol	Tiêm, uống
705	Methotrexat	Tiêm, uống
706	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm
707	Methyl ergometrin maleat	Tiêm
708	Methyl prednisolon	Tiêm, uống
709	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài
710	Methyldopa	Uống
711	Methylphenidat hydroclorid	Uống
712	Methyltestosteron	Đặt dưới lưỡi
713	Methylthiouracil	Uống
714	Metrifonat	Uống
715	Metronidazol	Tiêm truyền, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo
716	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo
717	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo
718	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài
719	Midazolam	Tiêm
720	Mifepriston + Misoprostol	Uống
721	Milrinon	Tiêm
722	Minocyclin	Tiêm, uống
723	Mirtazapin	Uống
724	Misoprostol	Uống, đặt âm đạo
725	Mitomycin	Tiêm
726	Mitoxantron	Tiêm
727	Mometason furoat	Dùng ngoài, xịt mũi
728	Mometason furoat + salicylic acid	Dùng ngoài
729	Mometasone + formoterol	Dạng hít
730	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài
731	Morphin	Tiêm, uống
732	Moxifloxacin	Tiêm, tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
733	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt
734	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm
735	Mupirocin	Dùng ngoài
736	Mycophenolat	Uống
737	Nabumeton	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
738	Nadroparin	Tiêm
739	Naftidrofuryl	Uống
740	Nalidixic acid	Uống
741	Naloxon hydroclorid	Tiêm
742	Naltrexon	Uống
743	Nandrolon decanoat	Tiêm
744	Naproxen	Uống, đặt
745	Naproxen + esomeprazol	Uống
746	Naphazolin	Nhỏ mũi
747	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo
748	Nateglinid	Uống
749	Natri borat	Nhỏ tai
750	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt
751	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt
752	Natri clorid	Tiêm truyền, tiêm, nhỏ mắt, nhỏ mũi, dùng ngoài
753	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền
754	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền
755	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống
756	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống
757	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose/Ringer lactat + glucose	Tiêm truyền
758	Natri diquafosol	Nhỏ mắt
759	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt
760	Natri hydrocarbonat	Tiêm, dùng ngoài
761	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài
762	Natri montelukast	Uống
763	Natri nitrit	Uống
764	Natri picosulfate + Light Magnesi oxide + Acid Citric	Uống
765	Natri thiosulfat	Tiêm, uống
766	Nebivolol	Uống
767	Nefopam hydroclorid	Tiêm, uống
768	Neomycin	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
769	Neomycin + Bacitracin	Dùng ngoài
770	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt
771	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai
772	Neostigmin metylsulfat	Tiêm, uống
773	Nepafenac	Nhỏ mắt
774	Nepidermin	Xịt ngoài da
775	Netilmicin sulfat	Tiêm
776	Nevirapin	Uống
777	Nicardipin	Tiêm, uống
778	Niclosamid	Uống
779	Nicorandil	Uống
780	Nifedipin	Uống
781	Nifuroxazid	Uống
782	Nilotinib	Uống
783	Nimodipin	Tiêm, uống
784	Nimotuzumab	Tiêm
785	Nitric oxid	Khí nén
786	Nitrofurantoin	Uống
787	Nizatidin	Uống
788	Nomegestrol acetat	Uống
789	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	Tiêm
790	Norethisteron	Uống
791	Norfloxacin	Uống, nhỏ mắt
792	Nước cất pha tiêm	Tiêm
793	Nước oxy già	Dùng ngoài
794	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi
795	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo
796	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo
797	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền
798	Octreotid	Tiêm
799	Ofloxacin	Tiêm, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
800	Olanzapin	Uống
801	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt
802	Omalizumab	Tiêm
803	Omeprazol	Tiêm, uống
804	Ondansetron	Tiêm, uống
805	Oseltamivir	Uống
806	Osimertinib	Uống
807	Otilonium bromide	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
808	Oxacilin	Tiêm, uống
809	Oxaliplatin	Tiêm
810	Oxamniquin	Uống
811	Oxcarbazepin	Uống
812	Oxy được dùng	Đường hô hấp, dạng khí lỏng hoặc nén
813	Oxycodon + Naloxon	Uống
814	Oxycodone	Uống
815	Oxytocin	Tiêm
816	Paclitaxel	Tiêm
817	Paliperidon	Uống
818	Palonosetron hydroclorid	Tiêm
819	Pamidronat	Tiêm, uống
820	Panax notoginseng saponins	Tiêm, uống
821	Pancuronium bromid	Tiêm
822	Pantoprazol	Tiêm, uống
823	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống
824	Para aminobenzoic acid	Uống
825	Paracetamol	Tiêm, uống, đặt
826	Paracetamol + codein phosphat	Uống
827	Paracetamol + chlorphemramin	Uống
828	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống
829	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống
830	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống
831	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uống
832	Paracetamol + dextromethorphan + Guaifenesin + phenylephrine	Uống
833	Paracetamol + diphenhydramin	Uống
834	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống
835	Paracetamol + guaifenesin + Phenylephrine	Uống
836	Paracetamol + ibuprofen	Uống
837	Paracetamol + methocarbamol	Uống
838	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống
839	Paracetamol + phenylephrin	Uống
840	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
841	Paracetamol + tramadol	Uống
842	Paricalcitol	Tiêm truyền
843	Paroxetin	Uống
844	PAS-Na	Uống
845	Pazopanib	Uống
846	Pazopanib	Uống
847	Pefloxacin	Tiêm, uống
848	Pegfilgrastim	Tiêm
849	Pegylated interferon alpha	Tiêm
850	Pemetrexed	Tiêm
851	Pemirolast kali	Nhỏ mắt
852	Penicilamin	Tiêm, uống
853	Pentoxifyllin	Tiêm, uống
854	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm
855	Perindopril	Uống
856	Perindopril + amlodipin	Uống
857	Perindopril + indapamid	Uống
858	Pethidin hydroclorid	Tiêm
859	Pilocarpin	Nhỏ mắt, uống
860	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	Uống
861	Pipecuronium bromid	Tiêm
862	Piperacilin	Tiêm
863	Piperacilin + tazobactam	Tiêm
864	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống
865	Piracetam	Tiêm truyền, uống
866	Pirenoxin	Nhỏ mắt
867	Piribedil	Uống
868	Piroxicam	Tiêm, uống
869	Policresulen	Đặt âm đạo
870	Polidocanol	Tiêm
871	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt
872	Polystyren	Uống, thụ hậu môn
873	Posaconazol	Uống
874	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo
875	Pralidoxim	Tiêm, uống
876	Pramipexol	Uống
877	Prasugrel	Uống
878	Pravastatin	Uống
879	Praziquantel	Uống
880	Prednisolon acetat	Tiêm, nhỏ mắt, uống
881	Prednison	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
882	Pregabalin	Uống
883	Primaquin	Uống
884	Probenecid	Uống
885	Procain benzylpenicilin	Tiêm
886	Procain hydroclorid	Tiêm
887	Procarbazin	Uống
888	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo
889	Proguanil	Uống
890	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo
891	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài
892	Proparacain hydroclorid	Tiêm, nhỏ mắt
893	Propofol	Tiêm
894	Propranolol hydroclorid	Tiêm, uống
895	Propylthiouracil	Uống
896	Prostaglandin E1	Tiêm
897	Protamin sulfat	Tiêm
898	Protamin sulfat	Tiêm
899	Prothionamid	Uống
900	Prucaloprid	Uống
901	Pyrantel	Uống
902	Pyrazinamid	Uống
903	Pyridostigmin bromid	Uống
904	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai
905	Phenobarbital	Tiêm, uống
906	Phenoxy methylpenicilin	Uống
907	Phenylephrin	Tiêm
908	Phenytoin	Tiêm, uống
909	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm, uống
910	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu	Tiêm truyền
911	Phytomenadion	Tiêm, uống
912	Quetiapin	Uống
913	Quinapril	Uống
914	Quinin	Tiêm, uống
915	Rabeprazol	Tiêm, uống
916	Racecadotril	Uống
917	Raloxifen	Uống
918	Raltegravir	Uống
919	Ramipril	Uống
920	Ranibizumab	Tiêm trong dịch kính
921	Ranitidin	Tiêm, uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
922	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống
923	Ranolazin	Uống
924	Rebamipid	Uống
925	Recombinant human Epidermal Growth Factor	Tiêm
926	Regorafenib	Uống
927	Repaglinid	Uống
928	Ribavirin	Uống
929	Rifampicin	Dùng ngoài, nhỏ mắt, nhỏ tai, uống
930	Rifampicin + isoniazid	Uống
931	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống
932	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống
933	Rifamycin	Nhỏ tai
934	Rilmenidin	Uống
935	Rilpivirin	Uống
936	Ringer lactat	Tiêm truyền
937	Risedronat	Uống
938	Risperidon	Uống
939	Ritonavir	Uống
940	Rituximab	Tiêm
941	Rivaroxaban	Uống
942	Rivastigmine	Uống, dán ngoài da
943	Rocuronium bromid	Tiêm
944	Roflumilast	Uống
945	Ropivacain	Tiêm truyền, tiêm
946	Rosuvastatin	Uống
947	Rotigotine	Dán ngoài da
948	Rotundin	Uống
949	Roxithromycin	Uống
950	Rupatadine	Uống
951	Ruxolitinib	Uống
952	Saccharomyces boulardii	Uống
953	Sacubitril + valsartan	Uống
954	Salbutamol + guaifenesin	Uống
955	Salbutamol + ipratropium	Khí dung
956	Salbutamol sulfat	Tiêm, uống, xịt mũi, đường hô hấp
957	Salicylic acid	Dùng ngoài
958	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
959	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít
960	Saxagliptin	Uống
961	Saxagliptin + metformin	Uống
962	Sắt hydroxyd polymaltose	Uống
963	Sắt hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống
964	Sắt ascorbat + acid folic	Uống
965	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm
966	Sắt fumarat	Uống
967	Sắt fumarat + acid folic	Uống
968	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống
969	Sắt protein succinylat	Uống
970	Sắt sucrose	Tiêm
971	Sắt sulfat	Uống
972	Sắt sulfat + acid folic	Uống
973	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài
974	Secnidazol	Uống
975	Secukinumab	Tiêm
976	Sertralin	Uống
977	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung
978	Silibinin	Tiêm
979	Silymarin	Uống
980	Simethicon	Uống
981	Simvastatin	Uống
982	Simvastatin + ezetimibe	Uống
983	Sitagliptin	Uống
984	Sitagliptin + metformin	Uống
985	Sodium alginate + sodium hydrocarbonate + calcium carbonate	Uống
986	Sofosbuvir	Uống
987	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống
988	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống
989	Solifenacin succinate	Uống
990	Somatostatin	Tiêm truyền
991	Somatropin	Tiêm
992	Sorafenib	Uống
993	Sorbitol	Dung dịch rửa

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
994	Sorbitol	Uống
995	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng
996	Sotalol	Uống
997	Spiramycin	Uống
998	Spiramycin + metronidazol	Uống
999	Spironolacton	Uống
1000	Streptokinase	Tiêm
1001	Streptomycin	Tiêm
1002	Succimer	Uống
1003	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm
1004	Sucralfat	Uống
1005	Sufentanil	Tiêm
1006	Sugammadex	Tiêm
1007	Sulbutiamin	Uống
1008	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài
1009	Sulfadimidin	Uống
1010	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống
1011	Sulfaguanidin	Uống
1012	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống
1013	Sulfasalazin	Uống
1014	Sulpirid	Tiêm, uống
1015	Sultamicillin	Uống
1016	Sumatriptan	Uống
1017	Sunitinib	Uống
1018	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Đường nội khí quản
1019	Suxamethonium clorid	Tiêm
1020	Tacrolimus	Tiêm, uống, dùng ngoài
1021	Tafluprost	Nhỏ mắt
1022	Tafluprost + Timolol	Nhỏ mắt
1023	Tamoxifen	Uống
1024	Tamsulosin hydroclorid	Uống
1025	Tegafur + gimeracil + oteracil	Uống
1026	Tegafur-uracil	Uống
1027	Teicoplanin	Tiêm
1028	Telmisartan	Uống
1029	Telmisartan + amlodipin	Uống
1030	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống
1031	Temozolomid	Uống
1032	Tenecteplase	Tiêm

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1033	Tenofovir	Uống
1034	Tenofovir + emtricitabine	Uống
1035	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	Uống
1036	Tenoxicam	Tiêm; uống
1037	Terbinafin	Uống, dùng ngoài
1038	Terbutalin	Tiêm, uống, đường hô hấp
1039	Terbutalin + guaifenesin	Uống
1040	Terlipressin	Tiêm
1041	Testosteron	Tiêm, uống
1042	Tetracain	Nhỏ mắt
1043	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt
1044	Tetrachlorodecaoxygen Chlorite-Oxygen reaction	Dùng ngoài
1045	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi
1046	Tianeptin	Uống
1047	Tiaprofenic acid	Uống
1048	Ticagrelor	Uống
1049	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm
1050	Tiemonium methylsulfat	Tiêm
1051	Tigecyclin	Tiêm
1052	Timolol	Nhỏ mắt
1053	Tinidazol	Tiêm truyền, uống
1054	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	Tiêm truyền
1055	Tioconazole + Tinidazol	Uống
1056	Tiotropium	Dạng hít
1057	Tiotropium + olodaterol	Dạng hít
1058	Tiropamid hydroclorid	Uống
1059	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù
1060	Tizanidin hydroclorid	Uống
1061	Tobramycin	Tiêm, nhỏ mắt
1062	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt
1063	Tocilizumab	Tiêm
1064	Tofisopam	Uống
1065	Tolazolin	Tiêm, uống
1066	Tolcapon	Uống
1067	Tolperison	Uống
1068	Tolvaptan	Uống
1069	Topiramat	Uống
1070	Topotecan	Tiêm truyền, uống
1071	Tulobuterol	Dùng ngoài
1072	Tyrothricin	Dùng ngoài

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1073	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Ngậm
1074	Thalidomid	Uống
1075	Than hoạt	Uống
1076	Than hoạt + sorbitol	Uống
1077	Theophylin	Uống
1078	Thiamazol	Uống
1079	Thiocolchicosid	Tiêm, uống
1080	Thiopental	Tiêm
1081	Thioridazin	Uống
1082	Tramadol	Tiêm, uống
1083	Tranxamic acid	Tiêm, uống
1084	Trastuzumab	Tiêm
1085	Travoprost	Nhỏ mắt
1086	Travoprost + timolol	Nhỏ mắt
1087	Trazodon	Uống
1088	Tretinoin	Uống, dùng ngoài
1089	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài
1090	Triamcinolon	Uống
1091	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài
1092	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài
1093	Tricalcium phosphat	Uống
1094	Triclabendazol	Uống
1095	Triflusal	Uống
1096	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống
1097	Trimebutin maleat	Uống
1098	Trimetazidin	Uống
1099	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống
1100	Triptorelin	Tiêm
1101	Trolamin	Dùng ngoài
1102	Tropicamid	Nhỏ mắt
1103	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt
1104	Ulipristal acetate	Uống
1105	Urea	Dùng ngoài
1106	Urokinase	Tiêm
1107	Ursodeoxycholic acid	Uống
1108	Ustekinumab	Tiêm
1109	Valganciclovir	Uống
1110	Valproat natri	Tiêm, uống
1111	Valproat natri + valproic acid	Uống
1112	Valproic acid	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1113	Valsartan	Uống
1114	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống
1115	Vancomycin	Tiêm
1116	Vardenafil	Uống
1117	Vasopressin	Tiêm, uống
1118	Vắc xin DPT-VGB-Hib	Tiêm
1119	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	Tiêm
1120	Vắc xin phòng Bại liệt	Uống
1121	Vắc xin phòng bệnh 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Hib	Tiêm
1122	Vắc xin phòng bệnh do Hib	Tiêm
1123	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	Tiêm
1124	Vắc xin phòng Cúm mùa	Tiêm
1125	Vắc xin phòng dại	Tiêm
1126	Vắc xin phòng Lao	Tiêm
1127	Vắc xin phòng Não mô cầu	Tiêm
1128	Vắc xin phòng Rubella	Tiêm
1129	Vắc xin phòng Sởi	Tiêm
1130	Vắc xin phòng Tả	Uống
1131	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus	Uống
1132	Vắc xin phòng Thủy đậu	Tiêm
1133	Vắc xin phòng Thương hàn	Tiêm
1134	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	Tiêm
1135	Vắc xin phòng Uốn ván	Tiêm
1136	Vắc xin phòng Viêm gan A	Tiêm
1137	Vắc xin phòng Viêm gan B	Tiêm
1138	Vắc xin phòng Viêm màng não mủ	Tiêm
1139	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	Tiêm
1140	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	Tiêm
1141	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	Tiêm
1142	Vắc xin phối hợp phòng 5 Bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib	Tiêm

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1143	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	Tiêm
1144	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Uốn ván	Tiêm
1145	Vắc xin phối hợp phòng bệnh 02 bệnh: Sởi - Rubella	Tiêm
1146	Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Tiêm
1147	Vecuronium bromid	Tiêm
1148	Venlafaxin	Uống
1149	Verapamil hydroclorid	Tiêm, uống
1150	Verapamil hydrochlorid + Trandolapril	Uống
1151	Vigabatrin	Uống
1152	Vildagliptin	Uống
1153	Vildagliptin + metformin	Uống
1154	Vinblastin sulfat	Tiêm
1155	Vincristin sulfat	Tiêm
1156	Vinorelbin	Tiêm, uống
1157	Vinpocetin	Tiêm, uống
1158	Vitamin A	Uống
1159	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	Uống
1160	Vitamin B1	Tiêm, uống
1161	Vitamin B1 + B6 + B12	Tiêm, uống
1162	Vitamin B12	Tiêm, uống
1163	Vitamin B2	Uống
1164	Vitamin B3	Tiêm, uống
1165	Vitamin B5	Tiêm, uống, dùng ngoài
1166	Vitamin B6	Tiêm, uống
1167	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống
1168	Vitamin C	Tiêm, uống
1169	Vitamin D2	Uống
1170	Vitamin D3	Tiêm, uống
1171	Vitamin E	Tiêm, uống
1172	Vitamin H/Vitamin B8	Uống
1173	Vitamin K	Tiêm, uống
1174	Vitamin PP	Tiêm, uống
1175	Voriconazol	Uống
1176	Warfarin	Uống
1177	Xanh methylen	Tiêm
1178	Xylometazolin	Nhỏ mũi, xịt mũi
1179	Yếu tố IX	Tiêm truyền

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1180	Yếu tố VIIa	Tiêm
1181	Yếu tố VIII	Tiêm truyền
1182	Yếu tố VIII + yếu tố von Willebrand	Tiêm truyền
1183	Zanamivir	Dạng hít
1184	Zidovudin	Tiêm/truyền
1185	Zidovudin	Uống
1186	Zidovudin + lamivudin + nevirapin	Uống
1187	Ziprasidon	Uống
1188	Zofenopril	Uống
1189	Zoledronic acid	Tiêm
1190	Zolpidem	Uống
1191	Zopiclon	Uống
1192	Zuclopenthixol	Tiêm, uống
1193	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uống
1194	Bọ mắ, Eucalyptol, Núc nác, Viễ chí, Trần bì, An tức hương, Húng chanh, Matri benzoat.	Uống
1195	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Qué, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol/Cineol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).	Dùng ngoài
1196	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trà, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu qué, (Menthol)	Dùng ngoài
1197	Cao toàn phần khôg xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần khôg xà phòng hóa dầu đậu nành.	Uống
1198	Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).	Uống
1199	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor.	Uống
1200	Eucalyptol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu trần bì, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu húng chanh.	Uống
1201	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1202	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Uống
1203	Lá vông/vông nem, (Lạc tiên), (Lá sen), (Tâm sen), (Rotundin), (Trinh nữ)	Uống
1204	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dung dịch xịt mũi
1205	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol.	Dùng ngoài
1206	Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Bọ mả, Cát cánh, Trần bì, Menthol, (Tinh dầu bạc hà).	Uống
1207	Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
1208	Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Tràm, Methyl salicylat, Tinh dầu Long não, Tinh dầu Hương nhu trắng, Tinh dầu Quế, Gừng.	Dùng ngoài
1209	Methyl salicylat, Camphor, Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu quế, Nọc rắn hổ mang khô.	Dùng ngoài
1210	Mộc hoa trắng, Mộc hương, Berberin clorid	Uống
1211	Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).	Uống
1212	Nọc rắn hổ mang khô, Menthol, Methyl salicylat, Long não, Tinh dầu bạc hà.	Dùng ngoài
1213	Nghệ vàng, Menthol, Camphor.	Dung dịch xịt mũi
1214	Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Borneol	Uống
1215	Ngưu tất, Nghệ, Rutin, (Bạch truật).	Uống
1216	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1217	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Dùng ngoài
1218	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
1219	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài
1220	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	Uống
1221	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống
1222	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống
1223	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Borneol.	Uống

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHẦN II. DANH MỤC THUỐC PHÒNG XẠ VÀ HỢP CHẤT ĐÁNH DẦU

STT	Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinat dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	F18-NaF	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
17	Gallium citrate 68 (Ga-68)	Tiêm tĩnh mạch, tiêm động mạch	Dung dịch	mCi
18	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
19	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u, mạch máu nuôi u	Dung dịch	mCi
20	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
21	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
22	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
24	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ

STT	Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
25	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
26	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
27	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
28	Iode131 (I-131)	Uống; Tiêm tĩnh mạch	Viên nang, Dung dịch	mCi
29	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
30	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
31	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
32	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
33	MacroAgregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
34	Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
36	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
38	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
39	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
40	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
41	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
42	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
43	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
44	Phospho 32 (P-32)	Uống, tiêm tĩnh mạch; áp ngoài da	Dung dịch; Tắm áp	mCi
45	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
46	Phytate (Phyton, Fyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
47	Pyrophosphate (Pyron)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
48	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
49	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
50	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
51	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
52	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ

STT	Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
54	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
55	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
56	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
57	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
58	Urea (NH ₂ ¹⁴ CoNH ₂)	Uống	Viên nang	mCi
59	Yttrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU
(Ban hành kèm theo Thông tư số **15** /2020/TT-BYT ngày **10** tháng **8** năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHẦN III. DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
	I	Nhóm thuốc giải biểu	
1	1	Gừng.	Uống
2	2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Uống
3	3	Kim ngân hoa, Thiên hoa phấn, Phòng phong, Cát cánh, Liên kiều, Phục linh, Xuyên bối mẫu, Thiên trúc hoàng, Bạc hà, Cam thảo, Hoạt thạch.	Uống
4	4	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Uống
5	5	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.	Uống
6	6	Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo, Phòng phong, Kinh giới, Khương hoạt, Tế tân, Bạc hà.	Uống
7	7	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Qué, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống
8	8	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống
	II	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy	
9	1	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống
10	2	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống
11	3	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống
12	4	Actiso, Rau má.	Uống
13	5	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống
14	6	Actiso, Thổ phục linh, Râu mèo, Thảo quyết minh, Bò công anh, Rau đắng đất, Lạc tiên.	Uống
15	7	Actisô.	Uống
16	8	Artiso, Nghệ, Rau má.	Uống
17	9	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống
18	10	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống
19	11	Bạch truật, Bạch linh, Trư linh, Trạch tả, Kim tiền thảo, Kê nội kim, Cối xay, Qué chi.	Uống
20	12	Biền súc, Râu bắp, Actiso, Muồng trâu.	Uống
21	13	Bò bò.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
22	14	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Sài đất, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Huyền sâm.	Uống
23	15	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống
24	16	Cà gai leo, Mật nhân.	Uống
25	17	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống
26	18	Chuối hột, Rau om, Râu mèo, Hạt Lười ươi	Uống
27	19	Cỏ nhọ nôi, Cam thảo, Cối xay, Mã đề, Cỏ tranh, Trắc bách diệp, Hòe hoa.	Uống
28	20	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ Quýt.	Uống
29	21	Địa long, Sinh khương.	Uống
30	22	Diệp cá, Rau má.	Uống
31	23	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Rau má.	Uống
32	24	Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).	Uống
33	25	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống
34	26	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Uống
35	27	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống
36	28	Diệp hạ châu, Mã đề, Chi tử, Nhân trần.	Uống
37	29	Diệp hạ châu, Nhân trần, Chi tử, Cỏ nhọ nôi, Chua ngọt.	Uống
38	30	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống
39	31	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống
40	32	Diệp hạ châu.	Uống
41	33	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống
42	34	Đương quy, Chi tử, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Tri mẫu, Trắc bách diệp, Xuyên khung, Hoàng liên, Qua lâu căn, Cát cánh, Hoàng bá, Huyền sâm, Thạch cao, Cam thảo, Liên kiều, Hoàng cầm, Xích thược.	Uống
43	35	Hạ khô thảo, Tang diệp, Cúc hoa.	Uống
44	36	Hoàng kỳ, Nữ trinh tử, Nhân sâm, Nga truật, Linh Chi, Giảo cổ lam, Bạch truật, Bán chi liên, Bạch anh, Nhân trần, Từ trường khanh, Xà môi, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Thổ miết trùng, Kê nội kim.	Uống
45	37	Hoàng liên, Ké đầu ngựa, Liên kiều, Bồ công anh, Bồ bồ, Kim ngân hoa, Chi tử, Hoàng Bá.	Uống
46	38	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống
47	39	Khổ sâm, Bồ công anh, Dạ cẩm, Bạch cập, Nga truật.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
48	40	Kim ngân hoa, Bồ công anh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Thổ phục linh.	Uống
49	41	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống
50	42	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc điệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Nguu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống
51	43	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống
52	44	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống
53	45	Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Mã đề.	Uống
54	46	Kim ngân, Bồ công anh, Bạch linh, Hoàng liên, Hạ khô thảo, Liên kiều, Ké đầu ngựa.	Uống
55	47	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, (Thăng ma).	Uống
56	48	Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).	Uống
57	49	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).	Uống
58	50	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa).	Uống
59	51	Kim tiền thảo.	Uống
60	52	Lá muồng, Thiên hoa phấn, Long đóm thảo, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Nguu bàng tử, Hoàng cầm, Liên kiều, Bồ công anh, Hoàng bá.	Uống
61	53	Long đóm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống
62	54	Long đóm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống
63	55	Long đóm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống
64	56	Ma hoàng, Quế chi, Can khương, Tế tân, Bán hạ, Bạch linh, Bạch thược, Ngũ vị tử, Cam thảo.	Uống
65	57	Mật heo, Lô hội, Thảo quyết minh.	Uống
66	58	Nghê hoa đầu.	Uống
67	59	Nguu hoàng/Nguu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	Uống
68	60	Nhân trần bắc, Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Bồ công anh, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Kim tiền thảo, Mẫu đơn bì, Bạch truật, Xuyên luyện tử, Đan sâm, Hà thủ ô đỏ, Bạch thược.	Uống
69	61	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống
70	62	Nhân trần/Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đóm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống
71	63	Râu mèo, Actiso.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
72	64	Sài đất, Kim ngân hoa, Bồ công anh, Kinh giới, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh.	Uống
73	65	Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống
74	66	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.	Uống
75	67	Tang diệp, Cúc hoa, Kim ngân hoa, Liên kiều, Bạc hà, Cát cánh, Mạch môn, Hoàng cầm, Dành dành.	Uống
76	68	Thạch cao, Hoàng liên, Cam thảo, Tri mẫu, Huyền sâm, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Qua lâu nhân, Liên kiều, Hoàng bá, Hoàng cầm, Bạch thược.	Uống
77	71	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống
78	72	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate.	Uống
	III	Nhóm thuốc khu phong trừ thấp	
79	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống
80	2	Cao Trăn, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Cầu tích, Xuyên khung, Trần bì, Quế.	Uống
81	3	Cao xương hổn hợp/Cao Quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống
82	4	Cầu tích, Ngũ gia bì chân chim, Cỏ xước, Kê huyết đằng, Quế chi, Cam thảo, Ngưu tất, Đỗ trọng, Hy thiêm.	Uống
83	5	Cầu tích, Hoàng cầm, Dây đau xương, Xuyên khung, Cốt toái bổ, Khương hoạt, Đương quy, Đỗ trọng, Bạch thược, Ba kích, Phòng phong, Độc hoạt, Mộc hương, Tục đoạn, Kê huyết đằng, Thương truật, Cỏ xước, Thổ phục linh.	Uống
84	6	Địa hoàng, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Đan sâm, Tục đoạn, Bỏ cốt chi.	Uống
85	7	Đỗ trọng, Ngưu tất, Ý dĩ, Đương quy, Thục địa, Đảng sâm, Chi tử, Uy linh tiên, Tang ký sinh, Huyết giác, Tần giao, Xuyên khung, Mộc qua, Mạn kinh tử, Thiên niên kiện.	Uống
86	8	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống
87	9	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bỏ cốt chi.	Uống
88	10	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống
89	11	Độc hoạt, Phòng phong, Tế tân, Tần giao.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
90	12	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Thiên niên kiện, Sinh địa, Đỗ trọng, Đảng sâm, Ngưu tất, Khương hoạt, Phụ tử chế, Tục đoạn, Phục linh, Cam thảo.	Uống
91	13	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống
92	14	Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng.	Uống
93	15	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uống
94	16	Độc hoạt, Thanh táo, Phòng phong, Tế tân, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Cam thảo, Nhục quế, Đương quy, Xuyên khung, Thực địa, Đảng sâm, Bạch phục linh, Bạch thược.	Uống
95	17	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bồ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uống
96	18	Đương quy, Hồng hoa, Tô mộc, Sinh địa, Cốt toái bồ, Đào nhân, Tam thất, Chi tử.	Uống
97	19	Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống
98	20	Hải sài, Xuyên khung, Mạn kinh tử, Bạch chỉ, Địa liền, Phèn phi.	Uống
99	21	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống
100	22	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh.	Uống
101	23	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi/Quế nhục, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim.	Uống
102	24	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống
103	25	Hy thiêm, Thực địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống
104	26	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Uống
105	27	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống
106	28	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Uống
107	29	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
108	30	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống
109	31	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uống
110	32	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống
111	33	Tần giao, Khương hoạt, Phòng phong, Thiên ma, Độc hoạt, Xuyên khung.	Uống
112	34	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống
113	35	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu ký tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm.	Uống
114	36	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền chế).	Uống
	IV	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ	
115	1	Bạch cập, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng liên, Mộc hương, Hương phụ, Ô tặc cốt.	Uống
116	2	Bạch linh, Liên nhục, Sơn tra, Bạch truật, Mạch nha, Cam thảo, Trần bì, Đảng sâm, Sa nhân, Ý dĩ, Hoài sơn, Thần khúc.	Uống
117	3	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống
118	4	Bạch truật, Bạch linh, Sa nhân, Sơn tra, Nhục đậu khấu, Mộc hương, Đảng sâm, Cam thảo, Hoàng liên, Hoài sơn, Thần khúc, Trần bì	Uống
119	5	Bạch truật, Chi thực, Cát căn, Đại hoàng, Đảng sâm, Hoàng cầm, Hoàng liên, Mộc hương, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trạch tả, Cam thảo.	Uống
120	6	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống
121	7	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Cát cánh), (Thần khúc).	Uống
122	8	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống
123	9	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
124	10	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Nhục đậu khấu.	Uống
125	11	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo).	Uống
126	12	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hổn hợp.	Uống
127	13	Bán hạ, Cam thảo, Chè dây, Can khương, Hương phụ, Khương hoàng, Mộc hương, Trần bì.	Uống
128	14	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.	Uống
129	15	Cam thảo, Bạch truật, Gừng khô, Mạch nha, Phục linh, Bán hạ chế, Đảng sâm, Hậu phác, Chi thực, Ngô thù du.	Uống
130	16	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống
131	17	Cam thảo, Hương phụ, Đại hồi, Hậu phác, Trần bì, Sài hồ, Mộc hương, Sa nhân, Chi xác, Bạch thược, Xuyên khung, Quế.	Uống
132	18	Cam thảo, Ô tặc cốt, Phèn chua, Nghệ.	Uống
133	19	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống
134	20	Chè dây.	Uống
135	21	Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.	Uống
136	22	Cò sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uống
137	23	Đại hoàng, Hoàng bá, Hoàng cầm.	Uống
138	24	Đại hoàng, Hậu phác, Chi xác, Cam thảo, Thảo quyết minh, Mật ong.	Uống
139	25	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Liên nhục, Đại táo, Gừng tươi.	Uống
140	26	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống
141	27	Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chi thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.	Uống
142	28	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống
143	29	Hoạt thạch, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Hậu phác, Hoàng liên, Mộc hương, Ngũ bội tử, Xa tiền tử.	Uống
144	30	Huyền hồ, Bạch chi.	Uống
145	31	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống
146	32	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
147	33	Kim ngân hoa, Ô dược, Cam thảo, Hoa hòe, Mộc hương, Hoàng đằng.	Uống
148	34	Lá khô, Bồ công anh, Khổ sâm, Chi thực, Ô tặc cốt, Hương phụ, Uất kim, Cam thảo, Sa nhân.	Uống
149	35	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống
150	36	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống
151	37	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống
152	38	Men bia ép tinh chế.	Uống
153	39	Mộc hoa trắng.	Uống
154	40	Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống
155	41	Nghệ vàng.	Uống
156	42	Nguru nhĩ phong, La liểu.	Uống
157	43	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống
158	44	Nhân sâm, Bạch truật, Chi xác, Mộc hương, Hoàng kỳ, Chích Cam thảo, Bạch linh, Sơn tra, Đinh hương.	Uống
159	45	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nôi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống
160	46	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống
161	47	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống
162	48	Ô tặc cốt, Mẫu lệ, Nghệ.	Uống
163	49	Phan tả diệp.	Uống
164	50	Phòng đởng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống
165	51	Sài hồ, Bạch thược, Bạch linh, Đương quy, Bạch truật, Chi tử, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Bạc hà, Gừng tươi.	Uống
166	52	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống
167	53	Sinh địa, Liên nhục, Sa nhân, Đảng sâm, Trần bì, Sơn tra, Hoàng kỳ, Bạch truật.	Uống
168	54	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uống
169	55	Thạch cao, Ma hoàng, Nhân đông đằng, Tang ký sinh, Chi tử, Kê huyết đằng, Hoàng bá, Tri mẫu, Xích thược, Độc hoạt, Khương hoạt, Tế tân, Cương tằm, Linh dương phấn, Nhũ hương.	Uống
170	56	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uống
171	57	Tỏi, Nghệ, Trà xanh.	Uống
172	58	Tỏi, Nghệ.	Uống